

## PHẦN VĂN BẢN KHÁC

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2776/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 6 năm 2019*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Quận 9**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016, số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017, số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017, số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 và số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018),

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 9 tại Tờ trình số 143/TTr-UBND ngày

15 tháng 01 năm 2019 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3999/TTr-TNMT-QLĐ ngày 07 tháng 5 năm 2019,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của quận 9 với các chi tiêu chủ yếu như sau:

**1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:**

ST T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Long Bình	Long Thạnh Mỹ	Tân Phú	Hiệp Phú	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Long B	Phước Long A	Trườn g Thạnh	Long Phước	Long Trường	Phướ c Bình	Phú Hữu
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>11.397,33</b>	<b>1.772,21</b>	<b>1.205,71</b>	<b>445,08</b>	<b>224,24</b>	<b>418,94</b>	<b>528,08</b>	<b>588,15</b>	<b>237,20</b>	<b>982,80</b>	<b>2.450,74</b>	<b>1.261,90</b>	<b>98,88</b>	<b>1.183,41</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	<b>2.688,76</b>	<b>155,25</b>	<b>84,08</b>	<b>47,01</b>	<b>4,14</b>	<b>9,79</b>	<b>31,84</b>	<b>41,62</b>	<b>0,80</b>	<b>258,57</b>	<b>1.114,33</b>	<b>648,77</b>	<b>3,05</b>	<b>289,49</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	315,37	13,50	3,06		0,00	0,00	0,00			6,95	96,30	154,25		41,31
	<i>Đất trồng lúa **</i>	<i>LUA*</i>	<i>285,35</i>	<i>7,09</i>	<i>6,86</i>							<i>0,97</i>	<i>74,35</i>	<i>174,29</i>		<i>21,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	123,19	28,94	0,73	0,47	3,81	2,07	10,12	6,69	0,10	54,88	10,49	0,02		4,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.129,40	103,04	78,51	46,54	0,33	3,72	13,80	34,87	0,56	166,93	1.004,04	476,74	3,05	197,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	120,79	9,77	1,79			4,00	7,92	0,06	0,14	29,82	3,50	17,77		46,02
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>8.708,29</b>	<b>1.616,95</b>	<b>1.121,62</b>	<b>398,07</b>	<b>220,11</b>	<b>409,14</b>	<b>496,24</b>	<b>546,53</b>	<b>236,39</b>	<b>723,95</b>	<b>1.336,41</b>	<b>613,13</b>	<b>95,82</b>	<b>893,92</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	172,01	5,59	39,60	0,74	7,87	0,12		10,18		18,28	87,86		1,77	
2.2	Đất an ninh	CAN	62,27	9,34	33,22	0,24	9,23	0,54			0,56	8,89		0,15		0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	823,21		296,39	93,99	5,48	125,90	247,86							53,58

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Long Bình	Long Thạnh Mỹ	Tân Phú	Hiệp Phú	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Long B	Phước Long A	Trườn g Thạnh	Long Phước	Long Trường	Phuớc c Bình	Phú Hữu
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2 +...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,84	4,81	1,74	0,75	0,38	0,20	0,20	0,65	0,36	4,89	0,30	0,20	0,20	1,16
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	371,48	32,05	1,07	2,91	27,01	0,86	21,36	26,56	19,26	18,82	200,33	1,01	2,06	18,19
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.178,38	665,75	294,70	189,63	66,91	117,14	74,03	144,86	54,79	107,91	115,62	95,98	27,06	224,01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,85					2,98	0,23					1,65		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,67		0,21					0,42	0,04					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT														
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.950,87	497,21	368,23	96,34	96,43	150,71	117,11	316,84	153,01	368,94	106,89	194,20	55,93	429,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,15	0,88	0,65	0,49	2,11	0,48	0,58	0,16	0,27	2,05	0,60	0,26	0,25	0,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,47		0,02			0,37						1,13		1,95

ST T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Long Bình	Long Thạnh Mỹ	Tân Phú	Hiệp Phú	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Long B	Phước Long A	Trườn g Thạnh	Long Phước	Long Trường	Phuợ c Bình	Phú Hữu
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	37,74	16,62	3,95	2,45	0,84	1,77	6,52		1,43		0,43	2,44	1,11	0,19
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	74,35	32,89	18,16	2,62	0,26	2,69	2,68	1,75	0,56	6,25	0,90	4,20	0,27	1,10
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,14	0,84								0,30				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,00	0,76	0,09	0,25	0,72	0,38	0,13	0,29	0,17	0,78	0,15	0,21	0,05	0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	73,52	10,53	1,45	0,15	2,67	0,93		14,99		24,00		0,24	0,39	18,17
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,92	0,64	0,83	0,24	0,20	0,29	3,28	0,48	0,07	0,92	0,47	0,73		0,77
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.915,41	338,06	61,32	7,26		3,78	22,27	29,35	5,87	161,92	822,85	310,73	6,73	145,28
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,00	1,00												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>0,29</b>									<b>0,29</b>				
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>	<b>913,00</b>		<b>322,23</b>	<b>128,15</b>	<b>18,47</b>	<b>161,13</b>	<b>283,02</b>							
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>														

ST T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Long Bình	Long Thành Mỹ	Tân Phú	Hiệp Phú	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Long B	Phước Long A	Trườn g Thành	Long Phước	Long Trường	Phướ c Bình	Phú Hữu
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2 +...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
6	Đất đô thị*	KDT	11.397,33	1.772,21	1.205,71	445,08	224,24	418,94	528,08	588,15	237,20	982,80	2.450,74	1.261,90	98,88	1.183,41

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

LUA\*\*: Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 đất trồng lúa trên địa bàn quận 9 đã giảm đi rất nhiều, nhưng theo hiện trạng thể hiện trên GCNQSDĐ của người dân vẫn còn đất trồng lúa do quá trình sử dụng đã thay đổi mục đích sử dụng nhưng không cập nhật biến động đất đai trên GCNQSDĐ, và số liệu này không tính vào tổng diện tích tự nhiên trong KHSDD.

## 2. Diện tích thu hồi đất năm 2019:

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Long Bình	Long Thành Mỹ	Tân Phú	Hiệp Phú	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Long B	Phước c Long A	Trườn g Thạ nh	Long Phước	Long Trường	Phước Bình	Phú Hữu
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	<b>500,50</b>	<b>10,93</b>	<b>7,15</b>	<b>2,21</b>	<b>0,30</b>	<b>6,24</b>	<b>13,96</b>	<b>22,71</b>		<b>70,71</b>	<b>267,68</b>	<b>78,42</b>	<b>0,33</b>	<b>19,87</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	120,44	1,64	0,80					9,75		10,35	74,74	18,24		4,92
	<i>Đất trồng lúa **</i>	<i>LUA**</i>	<i>123,66</i>	<i>1,64</i>						9,75		<i>38,02</i>	<i>55,49</i>	<i>16,17</i>		<i>2,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24,76	3,03			0,20	5,39	6,05	2,71		4,48	2,90			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	350,29	6,24	4,04	2,21	0,10	0,85	7,91	10,25		53,73	190,04	59,65	0,33	14,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,01	0,02	2,31							2,15		0,53		
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>121,68</b>	<b>60,32</b>	<b>4,36</b>	<b>10,77</b>	<b>5,03</b>	<b>6,30</b>	<b>3,70</b>	<b>6,26</b>	<b>0,57</b>	<b>9,53</b>	<b>5,93</b>	<b>2,25</b>	<b>0,22</b>	<b>6,45</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi	SKC	62,24	45,73		8,55	1,19	1,99	0,03		0,57	3,88			0,20	0,10

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Long Bình	Long Thạnh Mỹ	Tân Phú	Hiệp Phú	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Long B	Phước Long A	Trưởng Thạnh	Long Phước	Long Trường	Phước Bình	Phú Hữu
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	nông nghiệp															
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,54	10,34			2,70						0,50			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT														
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	44,11	4,25	4,32	2,22	1,14	4,31	3,67	6,26		5,64	5,43	0,80	0,02	6,06
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,75		0,04									1,42		0,29
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,03											0,03		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí	DKV														



ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Long Bình	Long Thành Mỹ	Tân Phú	Hiệp Phú	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Long B	Phước c Long A	Trườ ng Thạn h	Long Phước	Long Trường	Phước Bình	Phú Hữu
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	công cộng															
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

*LUA\*\*:* Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 đất trồng lúa trên địa bàn quận 9 đã giảm đi rất nhiều, nhưng theo hiện trạng thể hiện trên GCNQSDĐ của người dân vẫn còn đất trồng lúa do quá trình sử dụng đã thay đổi mục đích sử dụng nhưng không cập nhật biến động đất đai trên GCNQSDĐ, và số liệu này không tính vào tổng diện tích tự nhiên trong KHSDĐ.

### 3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất 2019:

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Long Bình	Long Thạnh Mỹ	Tân Phú	Hiệp Phú	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Long B	Phước Long A	Trường Thạnh	Long Phước	Long Trường	Phước Bình	Phú Hữu
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>806,00</b>	<b>10,97</b>	<b>97,10</b>	<b>6,50</b>	<b>0,59</b>	<b>7,79</b>	<b>19,47</b>	<b>35,80</b>	<b>0,50</b>	<b>108,21</b>	<b>368,55</b>	<b>115,13</b>	<b>0,43</b>	<b>34,98</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	248,45	1,24	6,24			0,00		9,75		30,87	146,98	43,45		9,92
	<i>Đất trồng lúa **</i>	<i>LUA**/PNN</i>	207,37	2,48	6,24					10,31		48,59	97,90	16,73		25,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	67,61	3,03	12,58		0,59	4,57	8,09	8,40	0,30	21,57	8,48			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	483,78	6,68	75,97	6,50		2,22	11,38	17,64	0,20	53,62	213,08	70,99	0,43	25,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,17	0,02	2,31			1,00		0,01		2,15		0,68		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>90,42</b>	<b>10,00</b>	<b>10,00</b>					<b>1,42</b>		<b>7,00</b>	<b>22,00</b>	<b>20,00</b>		<b>20,00</b>

2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm hộ gia đình cá nhân	LUA/CLN	90,42	10,00	10,00					1,42		7,00	22,00	20,00		20,00
3	<b>Đất thương mại dịch vụ chuyển mục đích</b>	TMD	<b>2,60</b>	<b>0,20</b>	<b>0,20</b>	<b>0,20</b>	<b>0,20</b>	<b>0,20</b>	<b>0,20</b>	<b>0,20</b>	<b>0,20</b>	<b>0,20</b>	<b>0,20</b>	<b>0,20</b>	<b>0,20</b>	<b>0,20</b>
4	<b>Đất giao thông nội bộ khu dân cư chuyển mục đích</b>	DGT	<b>5,70</b>	<b>0,50</b>	<b>0,50</b>	<b>0,50</b>	<b>0,20</b>	<b>0,50</b>	<b>0,50</b>	<b>0,50</b>	<b>0,30</b>	<b>0,50</b>	<b>0,50</b>	<b>0,50</b>	<b>0,20</b>	<b>0,50</b>

LUA\*\*: Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 đất trồng lúa trên địa bàn quận 9 đã giảm đi rất nhiều, nhưng theo hiện trạng thể hiện trên GCNQSDĐ của người dân vẫn còn đất trồng lúa do quá trình sử dụng đã thay đổi mục đích sử dụng nhưng không cập nhật biến động đất đai trên GCNQSDĐ, và số liệu này không tính vào tổng diện tích tự nhiên trong KHSDD.

#### **4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 2019:**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đất chưa sử dụng còn 0,29 ha và không thay đổi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 9 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai.

4. Ủy ban nhân dân Quận 9 chịu trách nhiệm về tính pháp lý, vị trí, ranh giới, diện tích đất chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định pháp luật; đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

**Điều 3.**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 9 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Võ Văn Hoan**